

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA  
VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                         | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                     | 4 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ     | 8 - 10              |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ               | 11                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ      | 12 - 41             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                    |  |
|--------------------|--|
| Ông Lê Song Lai    | Chủ tịch                                       |
| Ông Phan Kim Bằng  | Phó Chủ tịch                                   |
| Ông Martyn Parker  | Phó Chủ tịch                                   |
| Ông Phạm Công Tứ   | Thành viên                                     |
| Ông Trần Vĩnh Đức  | Thành viên                                     |
| Ông Đào Nam Hải    | Thành viên                                     |
| Ông Phạm Sỹ Danh   | Thành viên                                     |
| Ông Beat Schnegg   | Thành viên                                     |
| Ông Mai Xuân Dũng  | Thành viên                                     |
| Ông Nguyễn Đình An | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Công Tứ        | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Xuân Dũng       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Yves-Danil Conchand | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Công Tú**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017



Số: 367 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Nguyễn Tuấn Anh**  
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1291-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150+190)</b> | <b>100</b> |             | <b>5.134.166.397.297</b> | <b>4.956.924.695.537</b> |
| <b>I. Tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>131.366.619.259</b>   | <b>65.768.521.779</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 131.366.619.259          | 65.768.521.779           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>1.834.000.000.000</b> | <b>2.038.499.868.925</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                    | 121        |             | -                        | 18.784.526.255           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                  | 122        |             | -                        | (70.572.330)             |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 123        |             | 1.834.000.000.000        | 2.019.785.915.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      | <b>130</b> |             | <b>1.290.011.512.537</b> | <b>961.215.256.053</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131        | 7           | 1.333.341.755.657        | 1.007.526.719.094        |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                           | 131.1      |             | 932.111.971.125          | 671.608.358.009          |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                            | 131.2      |             | 401.229.784.532          | 335.918.361.085          |
| 2. Trả trước cho người bán                                   | 132        |             | 200.787.589              | -                        |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                    | 136        |             | 2.420.650.357            | 195.547.056              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                        | 137        |             | (45.951.681.066)         | (46.507.010.097)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> |             | <b>27.643.631</b>        | <b>53.899.538</b>        |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 27.643.631               | 53.899.538               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              | <b>150</b> |             | <b>175.839.977.988</b>   | <b>167.285.604.056</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 151        | 8           | 175.794.405.562          | 167.284.562.994          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                           | 151.1      |             | 168.557.249.516          | 162.868.724.418          |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                         | 151.2      |             | 7.237.156.046            | 4.415.838.576            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 152        |             | 45.572.426               | 1.041.062                |
| <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>                              | <b>190</b> |             | <b>1.702.920.643.882</b> | <b>1.724.101.545.186</b> |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                          | 191        |             | 550.835.942.686          | 538.028.932.731          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                   | 192        |             | 1.152.084.701.196        | 1.186.072.612.455        |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>1.416.080.979.610</b> | <b>1.282.358.374.919</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>22.000.000.000</b>    | <b>22.000.000.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                    | 216        |             | 22.000.000.000           | 22.000.000.000           |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm  | 216.1      |             | 22.000.000.000           | 22.000.000.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>11.751.324.456</b>    | <b>16.033.364.231</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 9           | 5.785.053.698            | 6.495.512.172            |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 25.150.907.036           | 25.150.907.036           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 223        |             | (19.365.853.338)         | (18.655.394.864)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 10          | 5.966.270.758            | 9.537.852.059            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 32.392.480.734           | 32.392.480.734           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 229        |             | (26.426.209.976)         | (22.854.628.675)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                             | <b>230</b> | <b>11</b>   | <b>11.691.995.056</b>    | <b>12.400.600.817</b>    |
| - Nguyên giá  | 231        |             | 34.055.061.893           | 34.055.061.893           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 232        |             | (22.363.066.837)         | (21.654.461.076)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                          | <b>240</b> |             | <b>98.935.878</b>        | <b>98.935.878</b>        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 242        |             | 98.935.878               | 98.935.878               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                          | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>1.368.886.213.507</b> | <b>1.230.137.319.736</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                   | 251        |             | 60.000.000.000           | 60.000.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                              | 252        |             | 125.000.000.000          | 125.000.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 253        |             | 473.140.070.000          | 473.140.070.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                        | 254        |             | (9.477.184.072)          | (9.999.821.329)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 255        |             | 720.223.327.579          | 581.997.071.065          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |             | <b>1.652.510.713</b>     | <b>1.688.154.257</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                | 261        | 8           | 1.232.749.596            | 1.274.232.265            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 262        |             | 419.761.117              | 413.921.992              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                      | <b>270</b> |             | <b>6.550.247.376.907</b> | <b>6.239.283.070.456</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>3.943.462.956.006</b> | <b>3.592.184.135.513</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>3.938.147.327.747</b> | <b>3.586.897.702.877</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 12          | 1.209.700.039.341        | 865.492.353.438          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm              | 311.1      |             | 869.775.488.215          | 607.989.414.980          |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                | 311.2      |             | 339.924.551.126          | 257.502.938.458          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 2.026.693.688            | 2.014.397.619            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 13          | 13.962.510.101           | 9.043.565.559            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 16.754.542.156           | 15.923.297.270           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 14          | 4.762.921.841            | 3.294.145.268            |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng           | 319.1      | 14          | 117.468.772.615          | 112.089.806.982          |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        |             | 313.927.669              | -                        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 14.447.345.667           | 15.192.432.223           |
| 9. Dự phòng nghiệp vụ                           | 329        | 15          | 2.558.710.574.669        | 2.563.847.704.518        |
| 9.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm             | 329.1      |             | 803.087.522.355          | 789.464.591.202          |
| 9.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm      | 329.2      |             | 1.554.309.609.188        | 1.582.784.781.398        |
| 9.3. Dự phòng dao động lớn                      | 329.3      |             | 201.313.443.126          | 191.598.331.918          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>5.315.628.259</b>     | <b>5.286.432.636</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 14          | 3.216.822.676            | 3.216.822.676            |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        |             | 2.098.805.583            | 2.069.609.960            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>              | <b>400</b> | <b>16</b>   | <b>2.606.784.420.901</b> | <b>2.647.098.934.943</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>2.606.784.420.901</b> | <b>2.647.098.934.943</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.310.759.370.000        | 1.310.759.370.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.310.759.370.000        | 1.310.759.370.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 566.368.537.309          | 566.368.537.309          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 198.399.525.335          | 195.985.615.251          |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                          | 419        |             | 120.462.520.936          | 114.427.745.725          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối     | 421        |             | 410.794.467.321          | 459.557.666.658          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 302.266.542.258          | 258.134.931.590          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 108.527.925.063          | 201.422.735.068          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>6.550.247.376.907</b> | <b>6.239.283.070.456</b> |

= 11 0 N H E . 1 0 =

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> | <b>Đơn vị</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|--|---------------|-------------------|------------------|
| <b>1. Ngoại tệ các loại</b>                    |               |                   |                  |
| Đô la Mỹ                                       | USD           | 1.966.039,86      | 6.421.292,55     |
| Đô la Úc                                       | AUD           | 374,35            | 383,11           |
| Yên Nhật                                       | JPY           | 31.637,00         | 32.363,00        |
| Đô la Singapore                                | SGD           | 467,17            | 478,21           |
| Bảng Anh                                       | GBP           | 184,51            | 187,81           |
| Đồng tiền chung Châu Âu                        | EUR           | 196.833,42        | 180.250,61       |



**Nguyễn Thành Công**  
Người lập biểu



**Lưu Thị Việt Hoa**  
Kế toán trưởng



**Phạm Công Tú**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*

### **PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP**

*Đơn vị: VND*

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                               | 10           | 494.523.720.809        | 505.828.766.744        |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính   | 12           | 131.560.036.952        | 98.146.093.850         |
| 3. Thu nhập khác   | 13           | 7.532.555.353          | 7.507.022.960          |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                  | 20           | 424.055.760.255        | 431.903.579.746        |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính   | 22           | 22.848.432.536         | 7.452.477.594          |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 23           | 39.854.057.250         | 38.173.831.719         |
| 7. Chi phí khác  | 24           | 1.263.879.842          | 1.432.127.927          |
| 8. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ                          | 26           | 1.376.754.621          | -                      |
| <b>9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 10+12+13-20-22-23-24-26)</b> | <b>50</b>    | <b>144.217.428.610</b> | <b>132.519.866.568</b> |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51           | 23.527.763.516         | 22.392.489.553         |
| 11. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại  | 52           | (5.839.125)            | (202.607.849)          |
| <b>12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60=50-51-52)</b>          | <b>60</b>    | <b>120.695.504.219</b> | <b>110.329.984.864</b> |

10  
T  
H  
T  
A  
TP

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             |                        |                        |
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)</b>   | <b>01</b> | <b>17</b>   | <b>835.786.952.867</b> | <b>839.133.443.191</b> |
| - Phí nhận tái bảo hiểm   | 01.2      |             | 849.409.884.020        | 887.188.413.967        |
| - Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm   | 01.3      |             | 13.622.931.153         | 48.054.970.776         |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)</b>  | <b>02</b> | <b>18</b>   | <b>558.673.626.826</b> | <b>536.728.531.759</b> |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm  | 02.1      |             | 571.480.636.781        | 574.531.089.042        |
| - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm   | 02.2      |             | 12.807.009.955         | 37.802.557.283         |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>   | <b>03</b> |             | <b>277.113.326.041</b> | <b>302.404.911.432</b> |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b> | <b>04</b> |             | <b>217.410.394.768</b> | <b>203.423.855.312</b> |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  | 04.1      |             | 119.147.928.582        | 117.724.265.868        |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 04.2      | 19          | 98.262.466.186         | 85.699.589.444         |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>                                    | <b>10</b> |             | <b>494.523.720.809</b> | <b>505.828.766.744</b> |
| <b>6. Chi bồi thường (11=11.1)</b>  | <b>11</b> |             | <b>482.969.993.728</b> | <b>636.151.190.038</b> |
| - Tổng chi bồi thường   | 11.1      |             | 482.969.993.728        | 636.151.190.038        |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | 12        |             | 354.853.428.274        | 467.484.148.779        |
| 8. (Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm   | 13        |             | (28.478.663.960)       | (125.045.416.249)      |
| 9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | 14        |             | (33.991.882.182)       | (105.542.790.786)      |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)</b>  | <b>15</b> | <b>20</b>   | <b>133.629.783.676</b> | <b>149.164.415.796</b> |
| 11. Tăng dự phòng dao động lớn  | 16        |             | 8.337.877.414          | 9.379.719.747          |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>                                  | <b>17</b> |             | <b>282.088.099.165</b> | <b>273.359.444.203</b> |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm   | 17.1      |             | 176.746.276.260        | 180.096.844.070        |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 17.2      | 21          | 105.341.822.905        | 93.262.600.133         |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>                                   | <b>18</b> |             | <b>424.055.760.255</b> | <b>431.903.579.746</b> |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>                                     | <b>19</b> |             | <b>70.467.960.554</b>  | <b>73.925.186.998</b>  |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính   | 23        | 22          | 131.560.036.952        | 98.146.093.850         |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính   | 24        | 23          | 22.848.432.536         | 7.452.477.594          |
| <b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính<br/>(25=23-24)</b>   | <b>25</b> |             | <b>108.711.604.416</b> | <b>90.693.616.256</b>  |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 24          | 39.854.057.250         | 38.173.831.719         |
| <b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(30=19+25-26)</b>                                | <b>30</b> |             | <b>139.325.507.720</b> | <b>126.444.971.535</b> |
| 20. Thu nhập khác   | 31        |             | 7.532.555.353          | 7.507.022.960          |
| 21. Chi phí khác  | 32        |             | 1.263.879.842          | 1.432.127.927          |
| <b>22. Lãi khác (40=31-32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>6.268.675.511</b>   | <b>6.074.895.033</b>   |
| 23. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ  | 40.1      | 27          | 1.376.754.621          | -                      |
| <b>24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50=30+40-40.1)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>144.217.428.610</b> | <b>132.519.866.568</b> |
| 25. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 28          | 23.527.763.516         | 22.392.489.553         |
| 26. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 28          | (5.839.125)            | (202.607.849)          |
| <b>27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60=50-51-52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>120.695.504.219</b> | <b>110.329.984.864</b> |
| Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ |           |             | 49.158.748             | -                      |

**Nguyễn Thành Công**  
Người lập biểu

**Lưu Thị Việt Hoa**  
Kế toán trưởng



**Phạm Công Tử**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
|   |           |                          |                         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm   | 01        | 230.469.947.651          | 300.794.188.219         |
| 2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm  | 02        | (154.028.443.343)        | (218.547.742.360)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (19.597.805.404)         | (17.123.086.597)        |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        | (18.906.702.214)         | (17.404.494.667)        |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 4.121.834.066            | 197.639.475             |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (22.416.940.009)         | (13.920.174.103)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>19.641.890.747</b>    | <b>33.996.329.967</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | (536.000.000.000)        | (937.780.970.000)       |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 599.701.667.605          | 876.500.000.000         |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        | -                        | (4.139.800.000)         |
| 4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27        | 137.269.934.539          | 133.685.103.847         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>200.971.602.144</b>   | <b>68.264.333.847</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                          |                         |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (155.381.180.640)        | (64.749.256.025)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(155.381.180.640)</b> | <b>(64.749.256.025)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>           | <b>50</b> | <b>65.232.312.251</b>    | <b>37.511.407.789</b>   |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> | <b>65.768.521.779</b>    | <b>213.533.009.642</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | 365.785.229              | (847.769.801)           |
| <b>Tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                             | <b>70</b> | <b>131.366.619.259</b>   | <b>250.196.647.630</b>  |

**Nguyễn Thành Công**  
Người lập biểu

**Lưu Thị Việt Hoa**  
Kế toán trưởng



**Phạm Công Tú**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**3. HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 50 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

**Các hợp đồng hoán đổi**

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi /lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                        | <b>Kỳ này<br/>(Số năm)</b> |
|------------------------|----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25                         |
| Phương tiện vận tải    | 6                          |
| Thiết bị văn phòng     | 4                          |
| Tài sản cố định khác   | 4 - 5                      |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

50  
3  
4H  
IT  
N  
T

**d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**e. Dự phòng đầu tư tài chính**

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong kỳ tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

**Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ngoại tệ**

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 22.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.700 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.715 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.770 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.785 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.700 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.715 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.770 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.785 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

**Dự phòng nghiệp vụ**

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong kỳ.

**Dự phòng bồi thường:**

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm nhận tái và nhượng tái của tất cả các nghiệp vụ.

**Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng kỳ theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                   |
| Tiền mặt                        | 1.113.265.692                 | 506.665.065                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 130.253.353.567               | 65.261.856.714               |
|                                 | <b><u>131.366.619.259</u></b> | <b><u>65.768.521.779</u></b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối kỳ               |                        | Số đầu kỳ              |                          |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND           |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>              | -                        | -                      | -                      | 18.713.953.925           |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                       | -                        | -                      | -                      | 18.713.953.925           |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MMB) | -                        | -                      | -                      | 9.422.700.000            |
| + Công ty Cổ phần FPT (FPT)                   | -                        | -                      | -                      | 9.291.055.275            |
| + Tập đoàn VinGroup                           | -                        | -                      | -                      | 198.650                  |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>     | <b>2.554.223.327.579</b> | -                      | -                      | <b>2.601.782.986.065</b> |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                           | <b>1.834.000.000.000</b> | -                      | -                      | <b>2.019.785.915.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)             | 1.834.000.000.000        | -                      | -                      | 2.019.785.915.000        |
| <b>b2) Dài hạn</b>                            | <b>720.223.327.579</b>   | -                      | -                      | <b>581.997.071.065</b>   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)             | 325.000.000.000          | -                      | -                      | 185.000.000.000          |
| - Trái phiếu (iii)                            | 170.000.000.000          | -                      | -                      | 170.000.000.000          |
| - Góp vốn hợp tác kinh doanh (iv)             | 13.304.048.828           | -                      | -                      | 13.304.048.828           |
| - Các khoản ủy thác đầu tư (v)                | 205.598.072.688          | -                      | -                      | 207.371.816.174          |
| - Đầu tư dài hạn khác                         | 6.321.206.063            | -                      | -                      | 6.321.206.063            |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>      | <b>658.140.070.000</b>   | <b>(9.477.184.072)</b> | <b>(9.477.184.072)</b> | <b>658.140.070.000</b>   |
| - Đầu tư vào công ty con                      | 60.000.000.000           | (6.776.123.114)        | (6.776.123.114)        | 60.000.000.000           |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare               | 60.000.000.000           | (6.776.123.114)        | (6.776.123.114)        | 60.000.000.000           |
| - Đầu tư vào công ty liên kết                 | 125.000.000.000          | -                      | -                      | 125.000.000.000          |
| - Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (vi)        | 473.140.070.000          | (2.701.060.958)        | (2.701.060.958)        | 473.140.070.000          |
|   |                          |                        |                        | (1.893.633.934)          |
|   |                          |                        |                        | (1.893.633.934)          |
|   |                          |                        |                        | (8.106.187.395)          |
|   |                          |                        |                        | (6.147.538.926)          |
|   |                          |                        |                        | (6.147.538.926)          |
|   |                          |                        |                        | -                        |
|   |                          |                        |                        | (1.958.648.469)          |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 6,6% đến 7,5%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam, với mức lãi suất từ 6,9% đến 10,2%/năm.
- (iii) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ 01 đến 06 năm với mức lãi suất từ 7,255% đến 9,5%/năm.
- (iv) Góp vốn hợp tác kinh doanh thể hiện các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare ("Vinare Invest") trong việc thực hiện dự án Tincom Plaza và Paragon Tower.
- (v) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (vi) Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:
- (vii)

| Vốn góp cổ phần bao gồm:   | Tỷ lệ vốn góp tại |                        |                        |
|--|-------------------|------------------------|------------------------|
|  | 30/6/2017         | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
| Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                               | 8,76%             | 59.289.270.000         | 59.289.270.000         |
| Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                                 | 4,42%             | 38.416.000.000         | 38.416.000.000         |
| Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long  | 6,00%             | 10.139.800.000         | 10.139.800.000         |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu                                      | 4,40%             | 17.600.000.000         | 17.600.000.000         |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng                                      | 2,26%             | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 8,42%             | 32.000.000.000         | 32.000.000.000         |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam                                    | 1,68%             | 2.695.000.000          | 2.695.000.000          |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương                                    | 10,00%            | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong                                | 5,41%             | 275.000.000.000        | 275.000.000.000        |
|  |                   | <b>473.140.070.000</b> | <b>473.140.070.000</b> |

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Thông tin về cổ phiếu thường đã được nhận đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các công ty này như sau:

|  | Mệnh giá | Số lượng cổ phiếu |
|--|----------|-------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | 10.000   | 353.056           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong  | 10.000   | 2.500.000         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện   | 10.000   | 381.024           |
| Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long              | 10.000   | 96.000            |
| Công ty Cổ phần FPT                      | 10.000   | 15.000            |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| Tên công ty con               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính                 |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE | Hà Nội, Việt Nam           | 63,9                | 60                               | Đầu tư bất động sản và xây dựng |

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| Tên công ty liên kết               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính       |
|------------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  | 25%                 | 25%                              | Bảo hiểm phi nhân thọ |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ: công ty con, công ty liên kết hoạt động ổn định trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ gồm:
  - + Giữa Tổng Công ty và công ty con không có giao dịch nào trọng yếu trong kỳ.
  - + Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm, bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm và thanh toán cổ tức.

**Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:**

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo.
- Các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo giá gốc.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                           | 932.111.971.125          | 671.608.358.009          |
| - Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm                  | 461.437.370.270          | 318.381.313.467          |
| - Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm                | 457.560.777.005          | 337.470.356.660          |
| - Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm               | 13.113.823.850           | 15.756.687.882           |
| Phải thu khác của khách hàng                            | 401.229.784.532          | 335.918.361.085          |
| - Dự thu lãi đầu tư                                     | 71.676.173.364           | 87.350.808.582           |
| - Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ | 324.610.000.000          | 245.322.000.000          |
| - Các khoản phải thu khác                               | 4.943.611.168            | 3.245.552.503            |
|   | <b>1.333.341.755.657</b> | <b>1.007.526.719.094</b> |

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     | <b>175.794.405.562</b> | <b>167.284.562.994</b> |
| Chi phí hoa hồng chờ phân bổ                           | 168.557.249.516        | 162.868.724.418        |
| - Số dư đầu kỳ/năm                                     | 162.868.724.418        | 158.476.806.806        |
| - Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm | 182.434.801.358        | 344.658.275.586        |
| - Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm | 176.746.276.260        | 340.266.357.974        |
| - Số dư cuối kỳ/năm                                    | 168.557.249.516        | 162.868.724.418        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                        | 7.237.156.046          | 4.415.838.576          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      | <b>1.232.749.596</b>   | <b>1.274.232.265</b>   |
| Chi phí mua thẻ golf                                   | 1.126.509.440          | 1.155.018.932          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                         | 106.240.156            | 119.213.333            |
|  | <b>177.027.155.158</b> | <b>168.558.795.259</b> |

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng</b> | <b>Tài sản cố<br/>định khác</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ                  | 15.170.997.037                    | 2.980.277.071                  | 6.714.092.474                 | 285.540.454                     | 25.150.907.036        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                 | -                              | -                             | -                               | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>15.170.997.037</b>             | <b>2.980.277.071</b>           | <b>6.714.092.474</b>          | <b>285.540.454</b>              | <b>25.150.907.036</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                   |                                |                               |                                 |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 9.856.453.830                     | 2.688.696.259                  | 5.843.091.196                 | 267.153.579                     | 18.655.394.864        |
| Tăng trong kỳ                 | 303.688.183                       | 102.910.875                    | 295.373.166                   | 8.486.250                       | 710.458.474           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>10.160.142.013</b>             | <b>2.791.607.134</b>           | <b>6.138.464.362</b>          | <b>275.639.829</b>              | <b>19.365.853.338</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                   |                                |                               |                                 |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 5.314.543.207                     | 291.580.812                    | 871.001.278                   | 18.386.875                      | 6.495.512.172         |
| Tại ngày cuối kỳ              | 5.010.855.024                     | 188.669.937                    | 575.628.112                   | 9.900.625                       | 5.785.053.698         |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.673.357.497 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.121.726.830 VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

| Khoản mục                           | Số đầu kỳ             | Tăng trong kỳ      | Số cuối kỳ            |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                | VND                   |
| <b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                       |                    |                       |
| <b>Nguyên giá</b>                   | <b>34.055.061.893</b> | -                  | <b>34.055.061.893</b> |
| - Nhà (i)                           | 34.055.061.893        | -                  | 34.055.061.893        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       | <b>21.654.461.076</b> | <b>708.605.761</b> | <b>22.363.066.837</b> |
| - Nhà (i)                           | 21.654.461.076        | 708.605.761        | 22.363.066.837        |
| <b>Giá trị còn lại</b>              | <b>12.400.600.817</b> |                    | <b>11.691.995.056</b> |
| - Nhà                               | 12.400.600.817        |                    | 11.691.995.056        |

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ              |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | VND                      | VND                    |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                             | 869.775.488.215          | 607.989.414.980        |
| - Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm                    | 372.161.078.723          | 229.001.466.355        |
| - Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm                  | 486.880.279.079          | 369.980.894.859        |
| - Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm                 | 10.734.130.413           | 9.007.053.766          |
| Phải trả khác cho người bán                               | 339.924.551.126          | 257.502.938.458        |
| - Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài | 7.356.799.753            | 7.359.399.849          |
| - Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ  | 331.146.045.000          | 247.769.600.000        |
| - Phải trả khác   | 1.421.706.373            | 2.373.938.609          |
|   | <b>1.209.700.039.341</b> | <b>865.492.353.438</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu kỳ            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                            | VND                  | VND                     | VND                        | VND                   |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 190.385.278          | 805.372.116             | 784.614.128                | 211.143.266           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.481.661.351        | 23.527.763.516          | 18.906.702.214             | 13.102.722.653        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 338.528.018          | 4.581.188.735           | 4.400.970.390              | 518.746.363           |
| Thuế môn bài               | -                    | 4.000.000               | 4.000.000                  | -                     |
| Thuế, phí phải nộp khác    | 32.990.912           | 362.400.735             | 265.493.828                | 129.897.819           |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.043.565.559</b> | <b>29.280.725.102</b>   | <b>24.361.780.560</b>      | <b>13.962.510.101</b> |

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>122.231.694.456</b> | <b>115.383.952.250</b> |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                          | 117.468.772.615        | 112.089.806.982        |
| - Số dư đầu kỳ/năm  | 112.089.806.982        | 104.434.105.144        |
| - Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm | 124.526.894.215        | 227.498.858.783        |
| - Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm   | 119.147.928.582        | 219.843.156.945        |
| - Số dư cuối kỳ/năm   | 117.468.772.615        | 112.089.806.982        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                  | 4.762.921.841          | 3.294.145.268          |
| Cổ tức phải trả   | 1.685.502.000          | -                      |
| Phải trả, phải nộp khác                                     | 3.077.419.841          | 3.294.145.268          |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>3.216.822.676</b>   | <b>3.216.822.676</b>   |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                     | 3.216.822.676          | 3.216.822.676          |
|   | <b>125.448.517.132</b> | <b>118.600.774.926</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

| Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng                | Số cuối kỳ                        |                                     |   |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|---|
|  | Dự phòng nhận tái bảo hiểm<br>VND | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm<br>VND | Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần<br>VND |
| <b>I. Hoạt động chính</b>  |                                   |                                     |   |
| 1. Dự phòng bồi thường   | 1.541.169.271.098                 | 1.140.203.405.586                   | 400.965.865.512                         |
| <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>     | <i>1.457.309.832.627</i>          | <i>1.084.278.514.201</i>            | <i>373.031.318.426</i>                  |
| <i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i> | <i>83.859.438.471</i>             | <i>55.924.891.385</i>               | <i>27.934.547.086</i>                   |
| 2. Dự phòng phí chưa được hưởng                                    | 803.087.522.355                   | 550.835.942.686                     | 252.251.579.669                         |
| <b>II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp</b>                 |                                   |                                     |   |
| 1. Dự phòng bồi thường   | 13.140.338.090                    | 11.881.295.610                      | 1.259.042.480                           |
| <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>     | <i>13.140.338.090</i>             | <i>11.881.295.610</i>               | <i>1.259.042.480</i>                    |
|  | <b>2.357.397.131.543</b>          | <b>1.702.920.643.882</b>            | <b>654.476.487.661</b>                  |

Trong đó chi tiết:

| Dự phòng bồi thường                                | Kỳ này                                       |  |  |
|--|--|--|--|
|  | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm<br>VND | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm<br>VND | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần<br>VND |
| <b>I. Hoạt động chính</b>                          |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ                                       | 1.569.647.935.058                            | 1.174.195.287.768                              | 395.452.647.290                                    |
| Số hoàn nhập trong kỳ                              | (28.478.663.960)                             | (33.991.882.182)                               | 5.513.218.222                                      |
| <b>II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp</b> |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ                                       | 13.136.846.340                               | 11.877.324.687                                 | 1.259.521.653                                      |
| Số tăng trong kỳ                                   | 3.491.750                                    | 3.970.923                                      | (479.173)  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>1.554.309.609.188</b>                     | <b>1.152.084.701.196</b>                       | <b>402.224.907.992</b>                             |

| Dự phòng phí chưa được hưởng | Kỳ này                                |   |   |
|------------------------------|---------------------------------------|---|---|
|                              | Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm<br>VND | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm<br>VND | Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần<br>VND |
| <b>I. Hoạt động chính</b>    |                                       |   |   |
| Số dư đầu kỳ                 | 789.464.591.202                       | 538.028.932.731                         | 251.435.658.471                             |
| Số trích lập trong kỳ        | 13.622.931.153                        | 12.807.009.955                          | 815.921.198                                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>         | <b>803.087.522.355</b>                | <b>550.835.942.686</b>                  | <b>252.251.579.669</b>                      |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

| <b>Dự phòng dao động lớn</b>                       | <b>Kỳ này</b>          | <b>Năm trước</b>       |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>I. Hoạt động chính</b>                          |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ/năm                                   | 182.721.648.752        | 165.875.947.082        |
| Số tăng trong kỳ/năm                               | 9.714.632.035          | 16.845.701.670         |
| <b>II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp</b> |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ/năm                                   | 8.876.683.166          | 8.876.683.166          |
| Số tăng trong kỳ/năm                               | 479.173                | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>                           | <b>201.313.443.126</b> | <b>191.598.331.918</b> |

///  
C  
TÁC  
DI  
V  
/NG  
///

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPNT**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bắt buộc<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b> |                                  |                                |                                 |                               |   |                          |
| Số dư đầu kỳ  | 1.310.759.370.000                | 566.368.537.309                | 191.608.471.958                 | 103.484.887.493               | 389.210.868.590                             | 2.561.432.135.350        |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                                | -                              | -                               | -                             | 110.329.984.864                             | 110.329.984.864          |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ                                     | -                                | -                              | 2.206.599.697                   | 5.516.499.243                 | (11.170.541.650)                            | (3.447.442.710)          |
| Chia cổ tức cho cổ đông   | -                                | -                              | -                               | -                             | (131.075.937.000)                           | (131.075.937.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>1.310.759.370.000</b>         | <b>566.368.537.309</b>         | <b>193.815.071.655</b>          | <b>109.001.386.736</b>        | <b>357.294.374.804</b>                      | <b>2.537.238.740.504</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b> |                                  |                                |                                 |                               |   |                          |
| Số dư đầu kỳ  | 1.310.759.370.000                | 566.368.537.309                | 195.985.615.251                 | 114.427.745.725               | 459.557.666.658                             | 2.647.098.934.943        |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                                | -                              | -                               | -                             | 120.695.504.219                             | 120.695.504.219          |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)                                 | -                                | -                              | 2.413.910.084                   | 6.034.775.211                 | (12.167.579.156)                            | (3.718.893.861)          |
| Chia cổ tức cho cổ đông (i)                                       | -                                | -                              | -                               | -                             | (157.291.124.400)                           | (157.291.124.400)        |
| <b>Số dư cuối kỳ nay</b>  | <b>1.310.759.370.000</b>         | <b>566.368.537.309</b>         | <b>198.399.525.335</b>          | <b>120.462.520.936</b>        | <b>410.794.467.321</b>                      | <b>2.606.784.420.901</b> |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 07/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2016 theo tỷ lệ 12% vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa chia phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 157.291.124.400 VND. Đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 12.167.579.156 VND.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

|   | Vốn đã góp               |             | Số đầu kỳ<br>VND         |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|
|   | Số cuối kỳ<br>VND        | Tỷ lệ       |                          |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                  | <b>1.310.759.370.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.310.759.370.000</b> |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh<br>Vốn Nhà nước | 529.060.350.000          | 40,36%      | 529.060.350.000          |
| Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re                    | 327.689.890.000          | 25,00%      | 327.689.890.000          |
| Các cổ đông khác                                  | 454.009.130.000          | 34,64%      | 454.009.130.000          |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                       | <b>566.368.537.309</b>   |             | <b>566.368.537.309</b>   |
|   | <b>1.877.127.907.309</b> |             | <b>1.877.127.907.309</b> |

**Cổ phiếu**

|                                     | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 131.075.937        | 131.075.937        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 131.075.937        | 131.075.937        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | <i>131.075.937</i> | <i>131.075.937</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Phí nhận tái bảo hiểm                    | 871.037.564.785        | 905.126.456.484        |
| <i>Bảo hiểm năng lượng</i>               | <i>4.186.752.921</i>   | <i>10.453.997.905</i>  |
| <i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>      | <i>119.805.859.161</i> | <i>143.986.176.987</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng hoá</i>                 | <i>66.236.958.895</i>  | <i>83.725.184.422</i>  |
| <i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>                 | <i>99.773.793.629</i>  | <i>151.534.222.751</i> |
| <i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>         | <i>244.460.023.297</i> | <i>278.936.072.175</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng không</i>               | <i>18.151.167.100</i>  | <i>16.087.955.187</i>  |
| <i>Bảo hiểm khác</i>                     | <i>318.423.009.782</i> | <i>220.402.847.057</i> |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm | (21.627.680.765)       | (17.938.042.517)       |
| Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm      | 13.622.931.153         | 48.054.970.776         |
|  | <b>835.786.952.867</b> | <b>839.133.443.191</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                                       | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm          | 581.057.352.282             | 578.710.756.043               |
| <i>Bảo hiểm năng lượng</i>            | 2.626.149.837               | 7.184.759.606                 |
| <i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>   | 81.865.298.121              | 85.554.318.031                |
| <i>Bảo hiểm hàng hoá</i>              | 15.706.601.877              | 17.663.708.372                |
| <i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>              | 34.989.560.467              | 68.626.051.090                |
| <i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>      | 176.889.347.111             | 203.706.368.730               |
| <i>Bảo hiểm hàng không</i>            | 17.396.126.751              | 15.443.995.738                |
| <i>Bảo hiểm khác</i>                  | 251.584.268.118             | 180.531.554.476               |
| Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm      | (9.576.715.501)             | (4.179.667.001)               |
| Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 12.807.009.955              | 37.802.557.283                |
|                                       | <b>558.673.626.826</b>      | <b>536.728.531.759</b>        |

**19. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|                                     | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Thu khác nhận tái bảo hiểm</b>   | <b>46.400.665.978</b>       | <b>38.292.328.741</b>         |
| Dự phòng bồi thường hoàn trả        | 41.490.869.311              | 38.292.328.741                |
| Các khoản thu khác                  | 4.909.796.667               | -                             |
| <b>Thu khác nhượng tái bảo hiểm</b> | <b>51.861.800.208</b>       | <b>47.407.260.703</b>         |
| Dự phòng bồi thường giữ lại         | 48.636.456.576              | 42.481.363.022                |
| Các khoản thu khác                  | 3.225.343.632               | 4.925.897.681                 |
|                                     | <b>98.262.466.186</b>       | <b>85.699.589.444</b>         |

**20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

|  | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi bồi thường                                 | 482.969.993.728             | 636.151.190.038               |
| <i>Bảo hiểm năng lượng</i>                     | 1.140.118.387               | 10.487.490.828                |
| <i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>            | 31.692.354.021              | 76.329.498.102                |
| <i>Bảo hiểm hàng hoá</i>                       | 14.438.194.421              | 67.671.093.907                |
| <i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>                       | 64.761.421.438              | 133.131.364.421               |
| <i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>               | 187.758.651.422             | 189.673.390.548               |
| <i>Bảo hiểm hàng không</i>                     | 2.973.190.818               | 1.163.914.238                 |
| <i>Bảo hiểm khác</i>                           | 180.206.063.221             | 157.694.437.994               |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm             | 354.853.428.274             | 467.484.148.779               |
| (Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm   | (28.478.663.960)            | (125.045.416.249)             |
| (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (33.991.882.182)            | (105.542.790.786)             |
|  | <b>133.629.783.676</b>      | <b>149.164.415.796</b>        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|                                     | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Chi khác nhận tái bảo hiểm</b>   | <b>63.515.172.278</b>       | <b>59.068.554.654</b>         |
| Dự phòng bồi thường giữ lại         | 52.441.901.926              | 48.767.458.320                |
| Các khoản chi khác                  | 11.073.270.352              | 10.301.096.334                |
| <b>Chi khác nhượng tái bảo hiểm</b> | <b>41.826.650.627</b>       | <b>34.194.045.479</b>         |
| Dự phòng bồi thường hoàn trả        | 37.230.080.343              | 34.194.045.479                |
| Các khoản chi khác                  | 4.596.570.284               | -                             |
|                                     | <b>105.341.822.905</b>      | <b>93.262.600.133</b>         |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn        | 78.274.381.944              | 62.457.040.274                |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 28.068.591.872              | 26.507.997.060                |
| Lãi công trái, trái phiếu     | 6.753.035.617               | 8.452.424.658                 |
| Lãi từ chênh lệch tỷ giá      | 13.388.777.056              | -                             |
| Lãi kinh doanh chứng khoán    | 4.951.787.395               | 575.479.692                   |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn     | 123.463.068                 | 153.152.166                   |
|                               | <b>131.560.036.952</b>      | <b>98.146.093.850</b>         |

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Lỗ từ chênh lệch tỷ giá                  | 14.664.079.967              | 9.872.222.420                 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán | 83.079.303                  | 45.055.501                    |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư     | (593.209.587)               | (9.205.254.761)               |
| Chi phí tài chính khác                   | 8.694.482.853               | 6.740.454.434                 |
|  | <b>22.848.432.536</b>       | <b>7.452.477.594</b>          |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý              | 26.784.195.975              | 25.187.871.115                |
| Chi phí văn phòng                      | 151.314.499                 | 475.233.126                   |
| Chi khấu hao tài sản cố định           | 4.282.039.775               | 4.634.222.513                 |
| Chi các khoản thuế, phí, lệ phí        | 1.070.758.960               | 1.051.141.159                 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng         | (526.133.408)               | 497.052.459                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 2.391.812.560               | 1.778.406.719                 |
| Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo | 2.960.077.431               | 2.799.420.821                 |
| Chi phí quản lý khác                   | 2.739.991.458               | 1.750.483.807                 |
|  | <b>39.854.057.250</b>       | <b>38.173.831.719</b>         |

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                       | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 424.055.760.255             | 431.903.579.746               |
| Chi phí nhân viên                     | 26.784.195.975              | 25.187.871.115                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 4.282.039.775               | 4.634.222.513                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 2.391.812.560               | 1.778.406.719                 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng        | (526.133.408)               | 497.052.459                   |
| Chi phí khác bằng tiền                | 6.922.142.348               | 6.076.278.913                 |
|                                       | <b>463.909.817.505</b>      | <b>470.077.411.465</b>        |

**26. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

**27. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ**

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo qui định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong kỳ, tổng chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm cá là 1.376.754.621 VND được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn.

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                          | <b>144.217.428.610</b> | <b>132.519.866.568</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>             |                        |                        |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                        | (28.068.591.872)       | (26.507.997.060)       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ          | 1.489.980.840          | 5.950.578.259          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                            | <b>117.638.817.578</b> | <b>111.962.447.767</b> |
| Thuế suất thông thường                               | 20%                    | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp</b> | <b>23.527.763.516</b>  | <b>22.392.489.553</b>  |
| <b>(Thu nhập) thuế doanh nghiệp hoãn lại</b>         | <b>(5.839.125)</b>     | <b>(202.607.849)</b>   |

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|   | Giá trị ghi số           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>                |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 131.366.619.259          | 65.768.521.779           |
| Phải thu khách hàng                     | 1.289.810.724.948        | 961.215.256.053          |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 1.152.084.701.196        | 1.186.072.612.455        |
| Đầu tư ngắn hạn                         | 1.834.000.000.000        | 2.038.499.868.925        |
| Đầu tư dài hạn                          | 1.190.662.336.621        | 1.051.284.858.662        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>5.597.924.382.024</b> | <b>5.302.841.117.874</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>                |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác     | 1.204.028.741.588        | 858.132.953.589          |
| Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm   | 1.554.309.609.188        | 1.582.784.781.398        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            | 3.216.822.676            | 3.216.822.676            |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>2.761.555.173.452</b> | <b>2.444.134.557.663</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

***Rủi ro tái bảo hiểm***

Rủi ro hoạt động khai thác nhận bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- i) Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- ii) Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- iii) Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- iv) Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- + Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- + Định phí bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- + Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- + Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- + Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- + Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

***Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm***

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Lãnh đạo và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất,...).

Các kế hoạch nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm phê duyệt các kế hoạch nhận và nhượng tái bảo hiểm cố định hàng năm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                       | <b>Tài sản</b>    |                  | <b>Công nợ</b>    |                  |
|-----------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                       | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       |
| Đô la Mỹ (USD)        | 840.420.483.027   | 784.145.776.097  | 485.545.306.655   | 385.810.382.838  |
| Euro (EUR)            | 5.075.186.353     | 4.452.085.435    | 886.857.340       | 829.359.140      |
| Bảng Anh (GBP)        | 5.418.293         | 6.273.683        | 12.629.730        | 14.273.797       |
| Đô la Úc (AUD)        | 6.501.531         | 6.260.679        | -                 | -                |
| Đô la Singapore (SGD) | 7.662.686         | 38.420.343       | 20.529.701        | 19.841.884       |
| Yên Nhật (JPY)        | 299.261.022       | 280.835.199      | 101.661.586       | 94.571.524       |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

|                | <b>Kỳ này</b>  | <b>Kỳ trước</b> |
|----------------|----------------|-----------------|
|                | <b>VND</b>     | <b>VND</b>      |
| Đô la Mỹ (USD) | 17.743.758.819 | 22.402.483.739  |
| Euro (EUR)     | 209.416.451    | 58.803.896      |

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|   | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND       |
|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                       |                          |                            |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 131.366.619.259          | -                          | -                        | 131.366.619.259          |
| Phải thu khách hàng                     | 1.289.810.724.948        | -                          | -                        | 1.289.810.724.948        |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 1.152.084.701.196        | -                          | -                        | 1.152.084.701.196        |
| Đầu tư ngắn hạn                         | 1.834.000.000.000        | -                          | -                        | 1.834.000.000.000        |
| Đầu tư dài hạn                          | -                        | 720.223.327.579            | 470.439.009.042          | 1.190.662.336.621        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>4.407.262.045.403</b> | <b>720.223.327.579</b>     | <b>470.439.009.042</b>   | <b>5.597.924.382.024</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                       |                          |                            |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác     | 1.204.028.741.588        | -                          | -                        | 1.204.028.741.588        |
| Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm   | 1.554.309.609.188        | -                          | -                        | 1.554.309.609.188        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            | -                        | 3.216.822.676              | -                        | 3.216.822.676            |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>2.758.338.350.776</b> | <b>3.216.822.676</b>       | -                        | <b>2.761.555.173.452</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>     | <b>1.648.923.694.627</b> | <b>717.006.504.903</b>     | <b>470.439.009.042</b>   | <b>2.836.369.208.572</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

|   | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND       |
|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>                        |                          |                            |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 65.768.521.779           | -                          | -                        | 65.768.521.779           |
| Phải thu khách hàng                     | 961.215.256.053          | -                          | -                        | 961.215.256.053          |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 1.186.072.612.455        | -                          | -                        | 1.186.072.612.455        |
| Đầu tư ngắn hạn                         | 2.038.499.868.925        | -                          | -                        | 2.038.499.868.925        |
| Đầu tư dài hạn                          | -                        | 580.103.437.131            | 471.181.421.531          | 1.051.284.858.662        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>4.251.556.259.212</b> | <b>580.103.437.131</b>     | <b>471.181.421.531</b>   | <b>5.302.841.117.874</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>                        |                          |                            |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác     | 858.132.953.589          | -                          | -                        | 858.132.953.589          |
| Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm   | 1.582.784.781.398        | -                          | -                        | 1.582.784.781.398        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            | -                        | 3.216.822.676              | -                        | 3.216.822.676            |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>2.440.917.734.987</b> | <b>3.216.822.676</b>       | <b>-</b>                 | <b>2.444.134.557.663</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>     | <b>1.810.638.524.225</b> | <b>576.886.614.455</b>     | <b>471.181.421.531</b>   | <b>2.858.706.560.211</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**31. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| <b>Chi tiêu</b>                                     | <b>Đơn vị</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|---|---------------|-------------------|------------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b> |               |                   |                  |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản                          |               |                   |                  |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                      | %             | 21,62             | 20,55            |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                     | %             | 78,38             | 79,45            |
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn                        |               |                   |                  |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                        | %             | 60,20             | 57,57            |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn               | %             | 39,80             | 42,43            |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                       |               |                   |                  |
| 2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                | lần           | 1,30              | 1,38             |
| 2.2. Khả năng thanh toán nhanh                      | lần           | 0,50              | 0,59             |

| <b>Chi tiêu</b>                                      | <b>Đơn vị</b> | <b>Kỳ này</b> | <b>Kỳ trước</b> |
|--|---------------|---------------|-----------------|
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                           |               |               |                 |
| 3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                |               |               |                 |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu             | %             | 22,76         | 21,67           |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu               | %             | 19,05         | 18,04           |
| 3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản                  |               |               |                 |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản          | %             | 2,20          | 2,08            |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản            | %             | 1,84          | 1,77            |
| 3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | %             | 4,63          | 4,35            |

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**33. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG**

| Năm bồi thường  | Năm tổn thất    |                 |                | Tổng số         |
|---|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|   | 2015            | 2016            | 2017           |                 |
|   | VND             | VND             |                | VND             |
| <b>I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế</b>                 |                 |                 |                |                 |
| Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)      | 248.736.491.785 | 176.193.190.022 | 66.548.224.193 | 491.477.906.000 |
| <b>II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế</b>                  |                 |                 |                |                 |
| Vào cuối năm tổn thất                                       | 34.833.941.435  | 28.175.082.983  | 2.786.673.502  | 65.795.697.920  |
| 1 năm sau   | 102.927.202.983 | 52.203.419.089  | -              | 155.130.622.072 |
| 2 năm sau   | 23.116.802.087  | -               | -              | 23.116.802.087  |
| Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)        | 160.877.946.505 | 80.378.502.072  | 2.786.673.502  | 244.043.122.079 |
| <b>III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)</b> | 87.858.545.280  | 95.814.687.950  | 63.761.550.691 | 247.434.783.921 |
| Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước       |                 |                 |                | 125.596.534.505 |
| Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối kỳ   |                 |                 |                | 373.031.318.426 |

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 đến ngày lập báo cáo cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



**Nguyễn Thành Công**  
Người lập biểu



**Lưu Thị Việt Hoa**  
Kế toán trưởng



**Phạm Công Tú**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017